TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN LỘC** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **20**/2025/DS-ST
Ngày: 31/3/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Huệ**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Quang Nghĩa**

Ông **Nguyễn Lương Khoa**

Thư ký phiên toà: Ông **Đỗ Văn Thiêm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diến - Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Lộc mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 219/2024/TLST-DS, ngày 15/7/2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2025/QĐST-DS ngày 24/02/2025; Quyết định Hoãn phiên tòa số: 79/2025/QĐST-DS ngày 13/3/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà **Nguyễn Thị Phương T**, sinh năm 1992.

Địa chỉ: ấp C, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Bà T ủy quyền cho ông Lê Bá Đ, sinh năm 1988, địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai tham gia tố tụng)

- ***Bị đơn***: Bà **Phạm Đan N**, sinh năm: 2000.

Địa chỉ: ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**: Ông Lê Bá Đ, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp T, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai

(*các đương sự vắng mặt tại phiên tòa*)

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Bá Đ trình bày:

Thông qua mối quan hệ quen biết là người gần gũi tại địa phương, vào ngày 05/6/2024, bà Phạm Đan N có hỏi đề nghị vay mượn của bà T số tiền là 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng), để lo công việc trong gia đình thì bà T cũng đã đồng ý cho bà N vay và bà T đã giao số tiền là 22.000.000 đồng cho bà Phạm Đan N. Sự việc vay mượn giữa các bên có ký kết hợp đồng vay tiền có chữ ký xác nhận của hai bên. Thời hạn vay mượn là 03 ngày, tính từ ngày 05/6/2024 cho tới ngày 08/6/2024 thì bà N sẽ hoàn trả lại tiền gốc và lãi cho bà T. Khoản vay nợ nói trên không có gì đảm bảo thế chấp. Lãi suất thỏa thuận giữa các bên là 1,66%/tháng/22.000.000 đồng tương ứng là 352.000 đồng/tháng. Trong thời hạn vay thì bà Phạm Đan N không trả lãi cho bà T theo đúng như trong Hợp đồng thỏa thuận. Nay khoản nợ vay 22.000.000 đồng nói trên đã quá thời hạn phải trả lại cho bà T mà bà Phạm Đan N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bà T đã rất nhiều lần yêu cầu bà Phạm Đan N phải thanh toán trả lại số tiền là 22.000.000 đồng nhưng bà Phạm Đan N cứ tránh né không trả.

Nay bà T yêu cầu bà Phạm Đan N trả cho bà T số tiền 28.600.000 đồng (*hai mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng*); trong đó 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu đồng*) là tiền gốc và 6.600.000 đồng (*sáu triệu sáu trăm ngàn đồng*) là tiền phạt vi phạm do chậm nghĩa vụ thanh toán. Ngoài ra, bà T không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn bà Phạm Đan N vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Bá Đ trình bày:* Ông là chồng bà Nguyễn Thị Phương T. Việc vợ ông cho bà N vay tiền ông không liên quan gì vì đó là tiền riêng của bà T, ông không có ý kiến gì và không có yêu cầu khởi kiện độc lập trong vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên toà. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Phương T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Đan N trả số tiền là 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng). Do đó, xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Phạm Đan N có nơi cư trú tại xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39

Bộ luật Tố tụng dân sự vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc.

[3] Về tư cách tố tụng của đương sự trong vụ án: Bà Nguyễn Thị Phương T có đơn khởi kiện đối với bà Phạm Đan N nên Tòa án xác định bà T là nguyên đơn, bà N là bị đơn theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Nguyễn Thị Phương T có giấy ủy quyền cho ông Lê Bá Đ làm người đại diện theo pháp luật, giấy ủy quyền phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của ông Lê Bá Đ (chồng bà T) nên đưa ông Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Còn thời hiệu theo quy định tại Điều 154 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về thủ tục tố tụng:

Theo Biên bản xác minh ngày 31/12/2024 của Công an xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai thì bà Phạm Đan N, sinh năm 2000, CCCD số 075300005559, đăng ký thường trú: ấp D, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Từ ngày 31/12/2024, đi đâu làm gì gia đình và địa phương không rõ. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ nhưng bà N vẫn vắng mặt trong quá trình làm việc và vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Bá Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Đ.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1] Xét yêu cầu trả nợ vay của bà T: Vào ngày 05/6/2024, bà Phạm Đan N có vay của bà T số tiền là 22.000.000 đồng (*hai mươi hai triệu đồng*). Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà T cung cấp hợp đồng vay tiền ngày 05/6/2024. Giấy tờ vay nợ có chữ viết và chữ ký của bà Phạm Đan N. Bà T trình bày từ khi vay tiền cho đến nay, bà N chưa trả tiền cho bà theo thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án, bà N vắng mặt không cung cấp văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến phản hồi về việc bà T khởi kiện. Vì vậy, có cơ sở khẳng định bà N còn nợ bà T số tiền 22.000.000 đồng. Bà N đã không trả tiền vay cho bà T như thỏa thuận nên vi phạm nghĩa vụ trả tiền vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T là có cơ sở.

[6.2] Xét yêu cầu phạt vi phạm do chậm nghĩa vụ thanh toán: Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc nên bà T yêu cầu bà N phải chịu phạt thêm 30% trên số tiền gốc chưa thanh toán là: 22.000.000 x 30% = 6.600.000 đồng (sáu triệu sáu trăm ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 418,

Điều 357 Bộ luật dân sự nên chấp nhận.

[7] Về án phí: bà Phạm Đan N có nghĩa thanh toán tiền vay cho bà Nguyễn Thị Phương T với số tiền 28.600.000 đồng (*hai mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng*) nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.600.000 đồng x 5% = 1.430.000 đồng (*một triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng*)

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 180, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 357, Điều 418 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T.

Buộc bà Phạm Đan N thanh toán cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền là 28.600.000 đồng (*hai mươi tám triệu sáu trăm ngàn đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2 . Về án phí: Bà Phạm Đan N phải nộp 1.430.000 đồng (*một triệu bốn trăm ba mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Phương T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000 đồng (*năm trăm năm mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0011274 ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sư.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Huệ